

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 14-4-2023
V/v “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Đồng Tịnh
2. Ông Vũ Bá Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Phương Dung – Thư ký Tòa án của TAND quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 182/2023/QĐXX-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 32 ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm: 1988. Trú tại: K134/08 L (nay là 08 A) tổ 42 phường A, quận S, Đà Nẵng. Chỗ ở hiện nay: 98B T, phường T, quận H, Đà Nẵng. có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Hải A** – sinh năm: 1983 – Luật sư Công ty Luật TNHH Trần Hải A thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. có mặt

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm: 1983. Trú tại: K134/08 L, (nay là số 08 A), tổ 42 phường A, quận S, Đà Nẵng. có mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP Q. Địa chỉ: 63 L, phường T, quận C, Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Lê Thanh H theo văn bản ủy quyền số 1209/UQ-MBAMC ngày 22/12/2022. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1940 và bà **Võ Thị Thanh G** - sinh năm 1949. Cùng trú tại: K134/08 L (nay là số 08 A), tổ 42, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2022, bản tự khai ngày 15/12/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông C kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, Đà Nẵng, hôn nhân tự nguyện có thời gian tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn, thời gian đầu 2 vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ông C nợ nần các tổ chức tín dụng đen họ thường xuyên gọi điện làm phiền, thậm chí đưa hình ảnh lên mạng để làm mất uy tín của bà và gia đình nên hai bên thường xuyên cãi vã. Ngoài ra do sống cùng cha mẹ chồng và các gia đình anh em của ông C trong cùng một nhà nên các bên xảy ra mâu thuẫn, ông C không có động thái can thiệp để giải quyết những xung đột trên dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng rạn nứt. Từ ngày 15/7/2022, cả hai sống ly thân, bà và 02 con ra ngoài thuê nhà ở, không ai quan tâm chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay bà P xác định không còn tình cảm với ông C đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Bà P xác định có 02 con chung: Nguyễn Phước T – sinh ngày: 19/12/2014 và Nguyễn Phước H – sinh ngày: 03/4/2020. Ly hôn nguyện vọng của bà P được trực tiếp nuôi cả 02 con chung và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (tương đương 1.500.000 đồng/ 1 con) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về điều kiện nuôi con: Bà P và 02 con đang thuê nhà ở 98B T, phường T, quận H, Đà Nẵng. Công việc hiện tại của bà P là trưởng phòng kinh doanh của Công ty bảo hiểm Cathaylife với mức thu nhập 25 triệu đồng/tháng, thời gian làm việc từ 8h sáng đến 16h chiều. Hiện nay cháu Nguyễn Phước T học trường Tiểu học Ô, cháu Nguyễn Phước H học Trường mầm non P, Kể từ khi vợ chồng sống ly thân bà là người trực tiếp nuôi dưỡng 2 con mà không hề có sự quan tâm, hỗ trợ về mặt tình cảm và kinh tế từ ông C trong việc nuôi dạy con. Ngoài ra, đối với cháu Nguyễn Phước T khi 2 tuổi gặp vấn đề về ngôn ngữ và tính cách, cháu phải đi học thêm với cô giáo hơn 01 năm, thời gian đó mẹ luôn ở cạnh nói chuyện rất nhiều nên em rất tình cảm với mẹ. Hiện tại cháu T bắt đầu thích nghi dần với môi trường sống, trường học, hiện tâm sinh lý cháu đã ổn định, hòa hợp với bạn bè và phát triển tốt. Hai anh em trai ở với nhau rất quấn quýt và không rời xa nhau.

- Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà P xác định có căn nhà 02 tầng xây dựng năm 2016 tại địa chỉ K134/8 L, tổ 42 mới phường A, quận S, Đà Nẵng trên đất của ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thanh G. Giá trị căn nhà tạm tính 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Bà P không có nhu cầu nhận nhà ở nên đề nghị giao nhà cho ông C và ông C có trách nhiệm thanh toán lại một lần số tiền 249.000.000đ (sau khi đã trừ đi khoản nợ chung với Ngân hàng Q là 102.000.000 đồng).

Ngày 15/3/2023, bà P có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung để các bên tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Bà P xác định có nợ chung tại Ngân hàng Q số tiền 102.000.000đ (một trăm linh hai triệu đồng). Thực tế số tiền vay trên đã được ông C tất toán xong vào ngày 28/10/2022 và đã giải chấp, trả sổ cho ông T và bà G.

*** Tại đơn trình bày ngày 09/12/2022, cũng như quá trình tố tụng tại Tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày ý kiến:**

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn ông C đồng ý với ý kiến của bà P. Sau khi kết hôn, thời gian đầu 2 vợ chồng sống hạnh phúc đến năm

2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thiếu sự chia sẻ và tôn trọng nhau dẫn đến hai bên không còn tình cảm với nhau nữa, từ tháng 7/2022 đến nay, không ai quan tâm chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay ông C xác định không còn tình cảm với bà P nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông C xác định có 02 con chung: Nguyễn Phước T – sinh ngày: 19/12/2014 và Nguyễn Phước H – sinh ngày: 03/4/2020. Ly hôn nguyện vọng của ông C được trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Phước T cho đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con Nguyễn Phước H cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về điều kiện nuôi con: Ông C có nhà ở ổn định, hiện tại đang làm đại lý kinh doanh các sản phẩm SME với mức thu nhập T bình 5-8 triệu đồng/tháng, thời gian làm việc trong giờ hành chính. Hiện tại cháu T là con trai nên cần sự quan tâm chăm sóc của người cha, nếu được sống cùng ông và ông bà nội sẽ là gia đình 3 thế hệ đảm bảo hình thành sự phát triển tốt nhất cho cháu. Vì tính chất công việc ông C tự mở công ty nên việc kinh doanh tự thu tự chi, do đó ông không cung cấp các tài liệu chứng cứ để đảm bảo cho việc nuôi con và chỉ cung cấp được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời gian 12 tháng.

- Về tài sản chung: Ông C xác định có căn nhà 02 tầng xây dựng năm 2016 tại địa chỉ K134/8 L, tổ 42 mới phường A, quận S, Đà Nẵng trên đất của ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thanh G. Giá trị căn nhà tạm tính 600.000.000 đồng. Hiện tại hai bên đã tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông C xác định có nợ chung tại Ngân hàng Q số tiền 102.000.000đ. Hiện tại khoản vay trên ông C đã tắt toán xong vào ngày 28/10/2022. Ngân hàng đã giải chấp, trả sổ cho ông T và bà G.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q trình bày ý kiến:**

Ngày 12/7/2016, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thanh G có vay Ngân hàng TMCP Quân Đội số tiền 250.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 43199.16.301.301766.TD, mục đích vay để thanh toán 1 phần tiền xây nhà ở. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thanh G đã thế chấp cho Ngân hàng Q tài sản là nhà đất tại địa chỉ: K134/8 L, phường A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 3403010865, hồ sơ gốc số 22376 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 đứng tên ông T, bà G theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43200.16.301.301766.BĐ ký ngày 12/07/2016. Quá trình trả nợ do bà P, ông C đứng ra trả nợ. Hiện nay, khoản nợ vay trên đã được ông C tắt toán xong vào ngày 28/10/2022 và Ngân hàng đã giải chấp, trả sổ cho ông T và bà G.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thanh G có trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2023 như sau:

Ông bà là cha mẹ chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc P. Năm 2016 ông bà đồng ý cho vợ chồng hai con là Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị Ngọc P xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 50, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ K134/8L (nay là 08 A) phường A, quận S, Đà Nẵng, toàn bộ số tiền bỏ ra xây dựng là của ông C, bà P. Ông bà đứng ra làm thủ tục vay Ngân hàng TMCP Quân đội số tiền 250.000.000 đồng

để cho hai con thanh toán một phần chi phí xây nhà nhưng quá trình trả nợ gốc và lãi do bà P và ông C trả nợ. Hiện tại khoản vay trên đã được tất toán, Ngân hàng đã trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất cho ông bà.

Đối với yêu cầu của bà P là chia căn nhà mà bà P và ông C xây dựng thì ý kiến của ông bà như sau:

- Ông bà thống nhất căn nhà trên là tài sản của ông C, bà P có giá trị căn nhà hiện tại là 600.000.000 đồng

- Thống nhất sẽ giao cho ông C quản lý, sử dụng căn nhà trên và ông bà, ông C sẽ trả lại số tiền 249.000.000 đồng cho bà P (sau khi đã trừ nợ Ngân hàng là 102.000.000 đồng) theo 3 đợt:

Đợt 1: Ngày 01/4/2023 trả 83.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 01/9/2023 trả 83.000.000 đồng.

Đợt 3: Ngày 01/01/2024 trả 83.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Hải A đề nghị HĐXX xem xét giải quyết ly hôn cho ông C, bà P vì hiện tại cả hai đều xác định không còn tình cảm với nhau và mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được. Đối với vấn đề nuôi con chung, xét về điều kiện nuôi con thì bà P đảm bảo về điều kiện chỗ ở, công việc, thu nhập và sự ổn định cho quá trình phát triển cho 2 cháu, cháu T có nguyện vọng muốn ở với mẹ, hai anh em hiện nay sống cùng mẹ phát triển tốt về tâm lý và học tập do đó không nhất thiết phải tách hai cháu ra. Mặt khác, điều kiện của ông C hiện công việc, thu nhập chưa ổn định nên đề nghị giao 02 con cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi và ông C cấp dưỡng nuôi 2 con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S phát biểu về sự tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự. Theo đó: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật từ khâu thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ và mở phiên tòa xét xử. Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật tố tụng.

Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc P về việc ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Bà P, ông C có 02 con chung là: Nguyễn Phước T – sinh ngày: 19/12/2014 và Nguyễn Phước H – sinh ngày: 03/4/2020. Giao 02 con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến. Sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc P về việc Ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhân dân quận S đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q và ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Thanh Giả, tuy nhiên họ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung vụ án:

[2] Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc P kết hôn năm 2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01 do UBND phường A, quận S, TP Đà Nẵng cấp ngày 25/10/2012. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà P, ông C xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ tôn trọng với nhau do đó cả hai thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không có sự liên lạc và không quan tâm gì đến nhau. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, cả bà P, ông C xác định không còn yêu thương nhau nữa đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà P thì thấy: Giữa ông C, bà P từ khi kết hôn năm 2012 đến nay hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn xảy ra ông bà đều không có giải pháp gì để hàn gắn và xây dựng lại gia đình, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định mâu thuẫn của ông C, bà P đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác tại phiên tòa cả hai đều xác định không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình, điều này phù hợp với điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[5] Về con chung: Ông C, bà P có 02 con chung là: Nguyễn Phước T, sinh ngày: 19/12/2014 và Nguyễn Phước H, sinh ngày: 03/4/2020. Ly hôn nguyện vọng của bà P là được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Còn ông C đề nghị giao cháu Nguyễn Phước T cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phước H cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu về việc nuôi con chung thì thấy: Yêu cầu xin được nuôi con của cha mẹ là hoàn toàn chính đáng tuy nhiên việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của con, đảm bảo được sự phát triển của con cả về thể chất lẫn tinh thần. Xét thấy, từ khi hai bên sống ly thân đến nay bà P là người trực tiếp nuôi dưỡng 2 con, hiện tại bà P có chỗ ở, công việc và mức thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi dạy 2 cháu. Đối với ông C hiện tại công việc và thu

nhập chưa mang tính ổn định, từ khi ly thân đến nay ông C không thăm hỏi và cấp dưỡng cho hai con điều này thể hiện sự thiếu quan tâm và trách nhiệm đối với con do đó HĐXX thấy cần giao hai con cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế, ổn định cuộc sống của các con, phù hợp với nguyện vọng của cháu T cũng như quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa hôm nay bà P yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là: 3.000.000 đồng (tương đương mỗi con 1.500.000 đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông C cũng đồng ý với mức cấp dưỡng nêu trên trong trường hợp giao 2 con cho bà P nuôi dưỡng. Xét yêu cầu cấp dưỡng trên đảm bảo quyền lợi cho các con và phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[7] Về nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[8] Đối với ý kiến phát biểu của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng ông C phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc P đối với ông Nguyễn Văn C.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Nguyễn Văn C (*Do công nhận thuận tình ly hôn của ông C, bà P nên Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01 do UBND phường A, quận S, TP Đà Nẵng cấp ngày 25/10/2012 không còn giá trị pháp lý*).

2. Về con chung: Giao 02 con chung Nguyễn Phước T, sinh ngày: 19/12/2014 và Nguyễn Phước H, sinh ngày: 03/4/2020 cho bà Nguyễn Thị Ngọc P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông C cấp dưỡng nuôi 2 con mỗi tháng 3.000.000 đồng (tương đương 1.500.000 đồng/ 1 con) vào ngày 15 hàng tháng bắt đầu từ tháng 5/2023 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Cả hai bên đương sự đều được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Ngọc P phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.525.000 đồng bà đã nộp theo biên lai thu số 0006568 ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP. Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc P số tiền 6.225.000đ (Sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng ông C phải chịu.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết tại nơi thường trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND quận S;
- Chi cục THADS quận S;
- UBND phường A, quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh